

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
ĐIỆN LỰC

Cho quý 1/2016 kết thúc ngày 31/03/2016



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	04 - 05
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	06 - 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		558.125.904.300	572.105.444.256
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	8.772.907.632	23.097.619.030
111	1. Tiền		4.722.907.632	19.097.619.030
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.050.000.000	4.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	100.963.054.440	100.663.054.440
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.963.054.440	100.663.054.440
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		370.890.544.048	370.802.734.693
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	118.429.463.682	119.257.559.906
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	7.639.062.592	5.226.600.002
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	197.226.000.000	200.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	48.369.196.123	47.091.753.134
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	09	(773.178.349)	(773.178.349)
140	IV. Hàng tồn kho	10	76.191.915.066	76.192.134.372
141	1. Hàng tồn kho		76.191.915.066	76.192.134.372
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.307.483.114	1.349.901.721
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	98.678.945	125.128.641
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		190.996.877	208.392.047
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.017.807.292	1.016.381.033
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		239.569.941.857	240.009.759.865
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		163.105.413.421	163.105.413.421
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	163.105.413.421	163.105.413.421
220	II. Tài sản cố định		17.745.544.887	18.090.429.988
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	17.745.544.887	18.090.429.988
222	- Nguyên giá		33.566.927.719	33.566.927.719
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(15.821.382.832)	(15.476.497.731)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		407.100.000	407.100.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(407.100.000)	(407.100.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	12.773.327.123	12.824.492.306
231	- Nguyên giá		13.984.236.454	13.984.236.454
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.210.909.331)	(1.159.744.148)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	42.776.609.735	42.768.524.554
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		42.776.609.735	42.768.524.554
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	3.000.000.000	3.000.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.000.000.000	3.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		169.046.691	220.899.596
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	169.046.691	220.899.596
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		797.695.846.157	812.115.204.121

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		493.175.399.124	505.971.720.332
310	I. Nợ ngắn hạn		492.870.899.124	505.667.220.332
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	119.211.673.819	119.951.031.530
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.201.597.000	2.190.774.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.662.958.333	3.144.403.766
314	4. Phải trả người lao động		165.319.806	1.311.575.071
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	24.931.928	555.738.027
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	1.681.715.643	2.623.195.344
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	122.593.550.263	122.787.350.262
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	241.226.000.000	253.000.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		103.152.332	103.152.332
330	II. Nợ dài hạn		304.500.000	304.500.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	304.500.000	304.500.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		304.520.447.033	306.143.483.789
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	304.520.447.033	306.143.483.789
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		304.071.610.000	304.071.610.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		304.071.610.000	304.071.610.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.000.000.000	1.000.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		2.773.035.995	2.773.035.995
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(3.324.198.962)	(1.701.162.206)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(1.701.162.206)	(3.902.677.314)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(1.623.036.756)	2.201.515.108
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		797.695.846.157	812.115.204.121

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Hân

TP Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 5 năm 2016



Tổng Giám đốc

Phùng Hoài Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	9.020.529.907	8.174.241.464
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.020.529.907	8.174.241.464
11	4. Giá vốn hàng bán	25	8.593.443.550	6.982.561.669
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		427.086.357	1.191.679.795
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	4.600.867.855	65.253.891
22	7. Chi phí tài chính	27	3.606.514.648	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.606.514.648	-
25	8. Chi phí bán hàng	28	332.890.306	400.227.910
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	2.714.626.971	3.127.736.851
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.626.077.713)	(2.271.031.075)
31	11. Thu nhập khác	30	3.656.363	1.587.403
32	12. Chi phí khác	31	615.406	482.320
40	13. Lợi nhuận khác		3.040.957	1.105.083
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.623.036.756)	(2.269.925.992)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.623.036.756)	(2.269.925.992)

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Hân

TP Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 5 năm 2016

Tổng Giám đốc

Phùng Hoài Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(1.623.036.756)	(2.269.925.992)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		396.050.284	1.670.310.096
03	Các khoản dự phòng		-	381.984.250
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại		-	-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.600.867.855)	(607.039.533)
06	Chi phí lãi vay		3.606.514.648	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(2.221.339.679)	(824.671.179)
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.053.608.852)	(1.639.408.951)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		219.306	10.750.840.457
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		315.505.083	14.215.328.937
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		78.302.601	372.845.262
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.883.581.313)	(960.000.000)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(149.591.226)	(645.307.447)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			108.603.579
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(499.493.129)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.914.094.080)	20.878.737.529
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.085.181)	(6.805.591.043)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	175.276.390
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(300.000.000)	(21.009.618.977)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.774.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.900.059.863	428.635.133
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6.365.974.682	(27.211.298.497)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2016	Quý 1/2015
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		68.366.000.000	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(80.140.000.000)	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.592.000)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(11.776.592.000)</i>	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(14.324.711.398)	(6.332.560.968)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		23.097.619.030	15.228.924.479
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>8.772.907.632</u>	<u>8.896.363.511</u>

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Hân

TP Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 5 năm 2016

Tổng Giám đốc



Phùng Hoài Ngọc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2016

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện lực có tên giao dịch là Power Investment Trade Services Company và tên viết tắt là PIST được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007426 ngày 30 tháng 7 năm 2007 và thay đổi lần thứ 6 vào ngày 22 tháng 09 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Địa chỉ: Số 4 Nguyễn Siêu, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007426 được thay đổi lần thứ 2 vào ngày 30/03/2009 là 841.000.000.000 VND. Vốn thực góp được phản ánh trong khoản mục Vốn đầu tư của chủ sở hữu – Mã số 411 tại thời điểm 31/03/2016 là 304.071.610.000 VND tương đương với 30.407.161 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh bất động sản, khách sạn và dịch vụ lữ hành.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở);
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh bất động sản; cho thuê văn phòng, kho bãi;
- Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản; tư vấn đầu thầu;
- Cho thuê văn phòng, kho bãi. Kinh doanh dịch vụ vui chơi (không hoạt động tại trụ sở);
- Đại lý bảo hiểm, đại lý thu đổi ngoại tệ, đại lý bán vé máy bay.
- Bán buôn sắt, thép, kim loại khác (trừ mua bán vàng miếng);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn khác.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Số 4 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP.HCM	Kinh doanh bất động sản; Cho thuê xe du lịch.
Khách sạn Du lịch Điện lực	Số 5/11 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP.HCM	Kinh doanh dịch vụ khách sạn.
Khách sạn Du lịch Điện lực Vũng tàu	Số 147 Phan Chu Trinh, phường 2, TP Vũng tàu	Kinh doanh dịch vụ khách sạn.

Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện lực – Sân Giao dịch BĐS Ngôi nhà Tương Lai. Số 25-25A Tăng Bạt Hổ, quận Bình Thạnh, TP.HCM

Tổng số các Công ty con:

- | | |
|---|------------|
| + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: | 01 Công ty |
| + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: | Không |

Công ty con của Công ty được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2016 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh
1	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Cuộc Sống Việt	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Du lịch

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 39.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 20 năm
- Tài sản cố định khác	10 năm
- Phần mềm quản lý	3 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao	

2.12 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

a) Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

b) Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC. Tỷ lệ phân chia kết quả hợp tác kinh doanh được quy định trong từng hợp đồng cụ thể sau khi các bên thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tiền lãi cho vay nhận trước của nhiều kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . **Doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán Bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . **Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Ủy thác đầu tư

Các tài sản đầu tư được ghi nhận và trình bày là các khoản phải thu cho người ủy thác đầu tư trên Bảng cân đối kế toán của Công ty.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	103.580.659	251.094.182
Tiền gửi ngân hàng	4.619.326.973	18.846.524.848
Các khoản tương đương tiền	4.050.000.000	4.000.000.000
	<u>8.772.907.632</u>	<u>23.097.619.030</u>

Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng VND có giá trị 4 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng với lãi suất từ 4%/năm đến 4,3%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC
Địa chỉ: Số 4 Nguyễn Siêu, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho quý 1/2016 kết thúc ngày 31/03/2016

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
- Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tin - Chi nhánh Quận 4	963.054.440	963.054.440	663.054.440	663.054.440
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn ^(*)	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
	100.963.054.440	100.963.054.440	100.663.054.440	100.663.054.440

^(*) Trong số tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2015 được đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn (chi tiết tại thuyết minh số 16)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện lực Việt Nam	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện lực Việt Nam	Số 18 Trần Nguyễn Hân, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội	17,45%	17,45%	Xây dựng và Đầu tư bất động sản



5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Concord Indochina Holding Corp (*)	113.998.721.320	113.998.721.320
- Công ty TNHH Đầu tư Nông nghiệp Thuận Phát	280.652.000	280.652.000
- Công ty TNHH Truyền thông TNS Việt Nam	649.350.000	649.350.000
- Tổng Công ty Điện lực miền Nam - TNHH	1.887.927.600	1.887.927.600
- Công ty CP xây dựng công trình 585	534.620.500	534.620.500
- Ban quản lý dự án lưới điện miền Nam - PC 2	166.128.639	166.128.639
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	912.063.623	1.740.159.847
	118.429.463.682	119.257.559.906
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	1.887.927.600	1.887.927.600

(*) Đây là khoản phải thu Concord Indochina Holding Corp liên quan đến giao dịch bán hàng thương mại theo với hình thức thanh toán T/T, Concord Indochina Holding Corp sẽ phải thanh toán 95% sau 7 ngày khi hàng hóa được giao và 5% còn lại sau 360 ngày. Các bên đã thực hiện ký phụ lục gia hạn thời gian thanh toán đến ngày 30/06/2016 (chi tiết tại thuyết minh số 37)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tạm ứng chi phí quản lý dự án cho Ban quản lý dự án Điện lực miền Nam - dự án Khu nhà vườn Cồn Khương và dự án khách sạn tỉnh Ninh Thuận	611.748.436	611.748.436
- Tạm ứng chi phí đền bù giải phóng mặt bằng cho Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận để thực hiện dự án xây dựng khách sạn nghỉ dưỡng	4.079.510.199	4.079.510.199
- Tạm ứng chi phí trích đo địa chính 1/500 dự án Khu du lịch và dịch vụ Nam Bãi Trường	10.299.350	10.299.350
- Tạm ứng chi phí thực hiện dự án Peridot - Quận 8 cho nhà thầu	56.980.788	56.980.788
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác (chi phí thực hiện Tour)	2.880.523.819	468.061.229
	7.639.062.592	5.226.600.002

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty CP Giải pháp Thanh toán Điện lực và Viễn Thông ^(*)	197.226.000.000	200.000.000.000
	197.226.000.000	200.000.000.000

^(*) Khoản cho vay theo hình thức ủy thác quản lý vốn với mức lãi suất từ 4,49%/năm đến 4,51%/năm theo từng lần cho vay

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu thuế TNCN của cán bộ công nhân viên	-	-	11.349.120	-
- Phải thu Công ty Nam Long về dự án khu nhà vườn Cồn Khương (tạm ứng chi phí thiết kế kỹ thuật hạ tầng)	628.037.690	-	628.037.690	-
- Lãi dự thu của tiền gửi	-	-	208.333.524	-
- Phải thu về ứng vốn hoạt động cho Công ty TNHH TM - Dịch vụ PTN	1.191.999.745	-	1.191.999.745	-
- Phải thu lệ phí trước bạ các căn hộ tại Chung cư Peridot	218.071.272	-	218.071.272	-
- Phải thu về ủy thác đầu tư vào Công ty TNHH Mạnh Điền Phú Quốc ⁽¹⁾	44.000.000.000	-	44.000.000.000	-
- Phải thu Công ty CP Giải pháp Đầu tư Thái Sơn	1.000.000.000	-	-	-
- Tạm ứng	1.111.590.664	-	551.052.544	-
- Cầm cố, ký cược ngắn hạn	14.000.000	-	14.000.000	-
- Phải thu khác	205.496.752	-	268.909.239	-
	48.369.196.123	-	47.091.753.134	-
b) Dài hạn				
- Hợp tác xã nuôi trồng thủy sản Hà Quang - Dự án hợp tác đầu tư khu làng nghề, cá cảnh, hoa lan và cây kiểng tại huyện Cù Chi (36,4 ha)	29.308.601.421	-	29.308.601.421	-
- Công ty TNHH Thương mại Địa ốc Hoàng Tâm - Dự án hợp tác đầu tư xây dựng khu dân cư Hoàng Tâm tại xã Lý Văn Lâm, TP Cà Mau	11.941.300.000	-	11.941.300.000	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Tiến Hiệp Phát - Dự án hợp tác đầu tư xây khu nhà ở dân cư biệt thự vườn tại xã Phú Hòa Đông, huyện Củ Chi	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Hợp tác xã nông nghiệp Bến Thành - Dự án hợp tác đầu tư xây khu nhà ở dân cư biệt thự vườn tại xã Trung An, huyện Củ Chi	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty CP Tư vấn Thiết kế Kiến trúc và Xây dựng Đại Sánh - Dự án hợp tác đầu tư xây khu nhà ở dân cư biệt thự vườn tại xã Tân Thạnh Tây, huyện Củ Chi	750.000.000	-	750.000.000	-
- Phải thu Công ty TNHH Đầu tư Nông nghiệp Thuận Phát tiền chuyển nhượng vốn đầu tư ⁽²⁾	116.600.000.000	-	116.600.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	505.512.000	-	505.512.000	-
	163.105.413.421	-	163.105.413.421	-

(1) Công ty TNHH Mạnh Điền Phú Quốc đã được UBND tỉnh Kiên Giang chấp thuận là chủ đầu tư dự án Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp tại khu du lịch Bãi Vòng, xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc. Hội đồng quản trị Công ty đã ủy quyền cho cá nhân thực hiện đầu tư mua lại phần vốn với tỷ lệ kiểm soát 98% tại Công ty TNHH Mạnh Điền Phú Quốc theo Nghị quyết số 70/NQ-PIST-HDQT ngày 05/11/2015.

(2) Theo hợp đồng chuyển nhượng khoản đầu tư số 10/HĐCNCP/PIST-TPAI ngày 15/12/2015, phụ lục hợp đồng số PL10/HĐCNCP/PIST-TPAI ngày 20/12/2015, phụ lục hợp đồng số PL10-2/HĐCNCP/PIST-TPAI ngày 25/12/2015 các bên thống nhất tiến độ thanh toán hợp đồng chia làm 6 đợt, thời hạn thanh toán cuối cùng tương ứng 30% giá trị hợp đồng là vào quý IV năm 2020 cụ thể từng đợt thanh toán như sau:

- Đợt 1: Thanh toán 10% giá trị hợp đồng sau 60 ngày kể từ ngày ký hợp đồng chuyển nhượng
- Đợt 2: Thanh toán 15% trong quý IV năm 2016
- Đợt 3: Thanh toán 15% trong quý IV năm 2017
- Đợt 4: Thanh toán 15% trong quý IV năm 2018
- Đợt 5: Thanh toán 15% trong quý IV năm 2019
- Đợt 6: Thanh toán 30% trong quý IV năm 2020

9 . NỢ XẤU

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	773.178.349		773.178.349	
+ Công ty CP XD Công trình 585	534.620.500	-	534.620.500	-
+ Ban QLDA Đầu tư XD Công trình Điện Nông thôn Cần Thơ	40.586.000	-	40.586.000	-
+ Ban QLDA lưới điện miền Nam	166.128.639	-	166.128.639	-
+ Ban QLDA Đầu tư XD Công trình Giao thông công chánh	6.436.000	-	6.436.000	-
+ Công ty TNHH Trường Thịnh	14.873.218	-	14.873.218	-
+ Công ty Điện lực 2	5.120.780	-	5.120.780	-
+ Đối tượng khác	5.413.212	-	5.413.212	-
	773.178.349	-	773.178.349	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	40.492.660	-	40.711.966	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm (47 căn hộ và 3 Tầng thương mại chung cư Peridot)	76.151.422.406	-	76.151.422.406	-
	76.191.915.066	-	76.192.134.372	-

11 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Dự án khu nhà vườn Côn Khương - TP Cần Thơ	31.133.987.565	31.133.987.565	31.133.987.565	31.133.987.565
- Dự án khu biệt thự, khách sạn nghỉ dưỡng tỉnh Ninh Thuận	4.004.600.221	4.004.600.221	4.003.216.858	4.003.216.858
- Dự án khu du lịch nghỉ dưỡng Nam Bãi Trường tại huyện Phú Quốc	6.701.818	6.701.818	-	-
- Dự án khu du lịch, dịch vụ nghỉ dưỡng Bãi Thơm tại huyện Phú Quốc	202.877.753	202.877.753	202.877.753	202.877.753
- Dự án khu biệt thự làng vườn du lịch sinh thái huyện Cù Chi (13 ha)	4.179.905.455	4.179.905.455	4.179.905.455	4.179.905.455
- Dự án khu làng nghề cá cảnh - hoa lan - cây cảnh (36 ha)	2.988.269.091	2.988.269.091	2.988.269.091	2.988.269.091
- Dự án khách sạn du lịch Điện lực tại TP Đà Lạt	183.523.176	183.523.176	183.523.176	183.523.176
- Cải tạo nâng cấp khách sạn du lịch Vũng Tàu	76.744.656	76.744.656	76.744.656	76.744.656
	42.776.609.735	42.776.609.735	42.768.524.554	42.768.524.554

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	25.138.898.618	217.880.627	6.293.608.877	1.916.539.597	33.566.927.719
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	25.138.898.618	217.880.627	6.293.608.877	1.916.539.597	33.566.927.719
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	9.754.695.815	154.821.574	3.684.183.357	1.882.796.985	15.476.497.731
- Khấu hao trong năm	152.593.503	6.335.418	152.213.568	33.742.612	344.885.101
Số dư cuối kỳ	9.907.289.318	161.156.992	3.836.396.925	1.916.539.597	15.821.382.832
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	15.384.202.803	63.059.053	2.609.425.520	33.742.612	18.090.429.988
Tại ngày cuối kỳ	15.231.609.300	56.723.635	2.457.211.952	-	17.745.544.887

Trong đó

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.701.015.861 VND.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý có nguyên giá là 407.100.000 VND. Đến thời điểm 31/03/2016 tài sản này đã hết khấu hao.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư tại ngày 31/03/2016 đang cho thuê bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại nhà số 25-25A đường Tăng Bạt Hổ, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh có nguyên giá 13.984.236.454 VND và giá trị hao mòn lũy kế 1.210.909.331 VND. Giá trị còn lại tại thời điểm 31/03/2016 là 12.773.327.123 VND.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	98.678.945	125.128.641
	<u>98.678.945</u>	<u>125.128.641</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	169.046.691	220.899.596
	<u>169.046.691</u>	<u>220.899.596</u>

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		31/03/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Sài Gòn ⁽¹⁾	200.000.000.000	200.000.000.000	68.366.000.000	71.140.000.000	197.226.000.000	197.226.000.000
- Vay ngắn hạn Công ty CP Giải pháp Dầu tư Thái Sơn ⁽²⁾	53.000.000.000	-	-	9.000.000.000	44.000.000.000	44.000.000.000
	253.000.000.000	200.000.000.000	68.366.000.000	80.140.000.000	241.226.000.000	241.226.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

⁽¹⁾ Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2015/7190732/HDTĐ ngày 28/9/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán ứng trước tiền điện;
- Thời hạn hiệu lực của hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất thấu vay: theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2015/7190732/HĐBĐ trị giá 30 tỷ đồng; Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 02/2015/7190732/HĐBĐ trị giá 40 tỷ đồng; Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 03/2015/7190732/HĐBĐ trị giá 30 tỷ đồng
- Dư nợ vay tại thời điểm 31/03/2016 là 197.226.000.000 VND;



(2) Hợp đồng vay vốn của Công ty CP Đầu tư Giải pháp Thái Sơn gồm các hợp đồng sau:

(2.1) *Hợp đồng vay vốn số 07/HĐVT/TSI-PIST ngày 04/11/2015, với các điều khoản chi tiết sau:*

- Hạn mức tín dụng: 24.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí dự án khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp tại khu du lịch Bãi Vòng, xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc;
- Thời hạn hiệu lực của hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất vay: 8%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 23 căn hộ chung cư Peridot tại địa chỉ số 226/51 An Dương Vương, P.16, Q.8, TP.HCM
- Dự nợ vay tại thời điểm 31/12/2015 là 24.000.000.000 VND;

(2.2) *Hợp đồng vay vốn số 08/HĐVT/TSI-PIST ngày 04/11/2015, với các điều khoản chi tiết sau:*

- Hạn mức tín dụng: 13.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí dự án khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp tại khu du lịch Bãi Vòng, xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc;
- Thời hạn hiệu lực của hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất vay: 8%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 23 căn hộ chung cư Peridot tại địa chỉ số 226/51 An Dương Vương, P.16, Q.8, TP.HCM
- Dự nợ vay tại thời điểm 31/12/2015 là 13.000.000.000 VND;

(2.3) *Hợp đồng vay vốn số 09/HĐVT/TSI-PIST ngày 04/11/2015, với các điều khoản chi tiết sau:*

- Hạn mức tín dụng: 7.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí dự án khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp tại khu du lịch Bãi Vòng, xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc;
- Thời hạn hiệu lực của hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất vay: 8%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 23 căn hộ chung cư Peridot tại địa chỉ số 226/51 An Dương Vương, P.16, Q.8, TP.HCM
- Dự nợ vay tại thời điểm 31/12/2015 là 7.000.000.000 VND;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC

Địa chỉ: Số 4 Nguyễn Siêu, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho quý 1/2016 kết thúc ngày 31/03/2016

b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	01/01/2016		31/03/2016	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Cổ đông lớn	44.000.000.000	193.333.333	44.000.000.000	373.333.333
	<u>44.000.000.000</u>	<u>193.333.333</u>	<u>44.000.000.000</u>	<u>373.333.333</u>

Vay

- Công ty Cổ phần Giải pháp Đầu tư Thái Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC

Địa chỉ: Số 4 Nguyễn Siêu, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho quý 1/2016 kết thúc ngày 31/03/2016

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	828,003,127	1,165,638,991	1,793,327,077	-	200,315,041
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,014,325,945	149,026,110	-	149,591,226	1,014,891,061	-
- Thuế thu nhập cá nhân	2,055,088	105,941,621	74,648,459	112,357,642	2,916,231	49,473,889
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	2,061,432,908	351,736,495	-	-	2,413,169,403
- Các loại thuế khác	-	-	6,000,000	6,000,000	-	-
	1,016,381,033	3,144,403,766	1,598,023,945	2,061,275,945	1,017,807,292	2,662,958,333

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng Công ty Xây dựng số 1 - Công ty TNHH	5.728.560.764	5.728.560.764	5.728.560.764	5.728.560.764
- Phải trả Now Rich Investment Ltd tiền mua thép và phân bón	112.201.786.800	112.201.786.800	112.201.786.800	112.201.786.800
- Khối lượng xây dựng hoàn thành Dự án Chung cư Peridot	158.365.912	158.365.912	158.365.912	158.365.912
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Và Du Lịch Nam Quốc	-	-	575.300.000	575.300.000
- Phòng vé Gia Huy	426.039.808	426.039.808		
- Phải trả nhà cung cấp khác	696.920.535	696.920.535	1.287.018.054	1.287.018.054
	119.211.673.819	119.211.673.819	119.951.031.530	119.951.031.530

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	-	257.066.665
- Chi phí phải trả khác	24.931.928	298.671.362
	24.931.928	555.738.027

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Lãi cho vay nhận trước	1.357.861.098	2.267.002.614
- Doanh thu chưa thực hiện hoạt động khác	323.854.545	356.192.730
	1.681.715.643	2.623.195.344

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	12.720.500	5.407.980
- Bảo hiểm xã hội	18.946.310	9.307.483
- Cổ tức phải trả cổ đông do sáp nhập Công ty CP Xây lắp điện	334.556.200	334.556.200
- Cổ tức năm 2010 còn phải trả	504.889.378	507.481.378
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	113.800.000	113.800.000
- Tạm giữ 2% phí bảo trì căn hộ Peridot do khách hàng nộp	973.117.664	973.117.664
- Cổ đông góp vốn đợt 3 và đợt 4 ⁽¹⁾	4.820.037.600	4.820.037.600
- Phải trả Công ty Tài chính CP Điện Lực tiền lãi phát hành trái phiếu	15.099.999.997	15.299.999.997
- Hợp tác đầu tư với Công ty CP Giải pháp đầu tư Thái Sơn ⁽²⁾	100.000.000.000	100.000.000.000
- Lãi vay phải trả Công ty CP Giải pháp đầu tư Thái Sơn	373.333.333	193.333.333
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	342.149.281	530.308.627
	122.593.550.263	122.787.350.262
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	304.500.000	304.500.000
	304.500.000	304.500.000

⁽¹⁾ Khoản vốn góp của cổ đông hiện không được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận tăng vốn điều lệ số tiền: 4.820.037.600 VND. Trong đó:

- Khoản vốn góp do Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (EVN SPC) đánh giá lại 2 khách sạn là: 4.004.897.600 VND. Công ty đã có Công văn đề nghị EVN SPC điều chỉnh lại số tiền góp vốn trên. Hiện EVN SPC đang chờ ý kiến trả lời của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

- Khoản tiền do cổ đông góp vốn trễ hạn theo thông báo đợt 3 và đợt 4 là: 815.140.000 VND, Công ty đang lên kế hoạch hoàn trả cho các cổ đông.

⁽²⁾ Khoản hợp tác kinh doanh ủy thác đầu tư vốn theo Hợp đồng hợp tác số 06/HĐHTĐT/TIS-PIST ngày 19/10/2015 với phương thức phân chia lợi nhuận và rủi ro chia sẻ là 50/50. Lợi nhuận được chia là lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động cho vay, lãi tiền gửi có kỳ hạn thế chấp cho khoản vay trừ đi chi phí đi vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC

Địa chỉ: Số 4 Nguyễn Siêu, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho quý 1/2016 kết thúc ngày 31/03/2016

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Vốn khác của Chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển		Quý dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND		
Số dư đầu kỳ trước	304.071.610.000		1.000.000.000		2.116.228.358		656.807.637		(3.902.677.314)		303.941.968.681
Lãi trong năm	-		-		-		-		2.201.515.108		2.201.515.108
Số dư cuối kỳ trước	304.071.610.000		1.000.000.000		2.116.228.358		656.807.637		(1.701.162.206)		306.143.483.789
Số dư đầu năm nay	304.071.610.000		1.000.000.000		2.773.035.995		-		(1.701.162.206)		306.143.483.789
Lãi trong kỳ	-		-		-		-		(1.623.036.756)		(1.623.036.756)
Số dư cuối năm nay	304.071.610.000		1.000.000.000		2.773.035.995		-		(3.324.198.962)		304.520.447.033

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Tỷ lệ		Đầu năm		Tỷ lệ (%)
	VND		(%)		VND		
Vốn góp của Công ty Cổ phần Giải pháp Đầu tư Thái Sơn	92.120.640.000		30,30		92.120.640.000		30,30
Vốn góp của đối tượng khác	211.950.970.000		69,70		211.950.970.000		69,70
	304.071.610.000		100		304.071.610.000		100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	304.071.610.000	304.071.610.000
- Vốn góp cuối kỳ	304.071.610.000	304.071.610.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	84.100.000	84.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	30.407.161	30.407.161
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	30.407.161	30.407.161
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

f) Các quỹ của công ty

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.773.035.995	2.773.035.995
	2.773.035.995	2.773.035.995

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/03/2016	01/01/2016
- Đô la Mỹ (USD)	200,04	200,04
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	-	-

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Nguyễn Duy Phương	66.000.000	66.000.000
- Đỗ Minh Sơn	10.000.000	10.000.000
- Nguyễn Văn Đầu	9.232.003	9.232.003
- Công ty TNHH Kiến trúc và XD Trà Khúc	4.000.000	4.000.000
- Điện lực Hóc Môn	6.971.538	6.971.538
- Đối tượng khác	9.018.708	9.018.708
	105.222.249	105.222.249

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, khách sạn	2.586.519.315	3.520.534.657
Doanh thu dịch vụ lữ hành, đại lý vé máy bay	6.242.919.683	4.349.629.595
Doanh thu kinh doanh bất động sản (*)	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	191.090.909	304.077.212
	9.020.529.907	8.174.241.464

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, khách sạn	2.452.933.010	2.673.126.909
Giá vốn dịch vụ lữ hành, đại lý vé máy bay	6.089.345.357	4.257.899.213
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	51.165.183	51.535.547
	8.593.443.550	6.982.561.669

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.136.729.008	65.253.891
Lãi cho vay	3.464.138.847	-
	4.600.867.855	65.253.891

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.606.514.648	-
	3.606.514.648	-

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu và đồ dùng văn phòng	620.000	-
Chi phí nhân công	92.338.614	75.916.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.550.178	1.217.836
Chi phí khác bằng tiền	238.381.514	323.094.074
	332.890.306	400.227.910

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu và đồ dùng văn phòng	40.935.936	65.038.300
Chi phí nhân công	1.612.079.094	1.568.086.342
Chi phí khấu hao	6.335.418	7.009.020
Thuế và các khoản phí, lệ phí	363.740.586	454.673.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	193.890.389	203.901.646
Chi phí khác bằng tiền	497.645.548	829.028.361
	2.714.626.971	3.127.736.851

30 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
Thu nhập khác	3.656.363	1.587.403
	3.656.363	1.587.403

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
Chi phí khác	615.406	482.320
	615.406	482.320

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu và đồ dùng văn phòng	1.125.798.990	1.392.905.079
Chi phí nhân viên	2.431.951.719	2.424.380.970
Chi phí khấu hao	396.050.284	368.088.480
Thuế và lệ phí	363.740.586	454.673.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	613.053.313	588.384.828
Chi phí khác bằng tiền	657.007.337	1.254.764.190
	5.587.602.229	6.483.196.729

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Hân

TP Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 5 năm 2016

Tổng Giám đốc



Phùng Hoài Ngọc